

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN THỊ GIANG

HUY ĐỘNG VÀ SỬ DỤNG
VỐN ĐẦU TƯ
ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ KHU VỰC
ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Chuyên ngành: Kinh tế tài chính – Ngân hàng
Mã số: 62.31.12.01

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Người hướng dẫn khoa học 1: PGS.TS. NGUYỄN THỊ LIÊN HOA
Người hướng dẫn khoa học 2: PGS.TS. PHAN THỊ BÍCH NGUYỆT

Năm 2010

Công trình được hoàn thành tại
Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh

Người hướng dẫn khoa học: 1. PGS,TS. Nguyễn Thị Liên Hoa
2. PGS,TS. Phan Thị Bích Nguyệt

Phản biện 1: PGS,TS. Nguyễn Đăng Dờn

Phản biện 2: PGS,TS. Nguyễn Thị Nhung

Phản biện 3: PGS,TS. Đỗ Linh Hiệp

Luận án sẽ được bảo vệ tại Hội đồng chấm luận án cấp nhà nước họp tại
Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.
Vào hồi 8 giờ 30 ngày 30 tháng 9 năm 2010.

Có thể tìm hiểu luận án tại Thư viện Quốc gia hoặc tại Thư viện Trường
Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài:

Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) là một vùng châu thổ rộng và phì nhiêu nhất trong cả nước, có bờ biển dài, các nguồn tài nguyên tự nhiên phong phú và đa dạng, nguồn nhân lực đông, có đủ điều kiện cần thiết để phát triển thành một vùng kinh tế trọng điểm của cả nước và của khu vực Đông Nam Á.

Nhưng, hiện tại ĐBSCL vẫn còn là một vùng kinh tế còn nhiều khó khăn, sự phát triển kinh tế chủ yếu dựa vào sự khai thác tài nguyên sẵn có, tốc độ tăng trưởng kinh tế chậm hơn mức tăng trưởng bình quân của cả nước, chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế của vùng.

Nguyên nhân của tình hình trên là hạ tầng giao thông yếu kém; chất lượng nguồn nhân lực kém; nền kinh tế chủ yếu phát triển theo chiều rộng, chưa đầu tư nhiều về khoa học công nghệ để làm gia tăng giá trị của sản phẩm, nâng cao sức cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế.

Để tạo sự tăng trưởng và phát triển kinh tế thì yếu tố vật chất có tính tiên đề không thể thiếu được đó là vốn. Do đó, vấn đề huy động vốn để đầu tư phát triển kinh tế của vùng là vấn đề rất bức xúc và cấp bách. Cho nên, tác giả chọn đề tài "**Huy động và sử dụng vốn đầu tư để phát triển kinh tế khu vực Đồng bằng sông Cửu Long**" làm đề tài nghiên cứu sinh.

Kết quả nghiên cứu này là để đưa ra các giải pháp huy động vốn, với các kênh huy động vốn sẽ nói lên hiệu quả sử dụng vốn để góp phần thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế khu vực ĐBSCL.

2. Mục tiêu nghiên cứu:

Đề tài nghiên cứu mối quan hệ giữa vốn đầu tư phát triển và tỷ lệ tăng trưởng GDP.

Xác định nguyên nhân chủ yếu làm cho kinh tế ĐBSCL phát triển chậm so với bình quân chung của cả nước và so với các khu vực kinh tế trong nước.

Tìm giải pháp huy động vốn hiệu quả để phát triển cơ sở hạ tầng và phát triển kinh tế khu vực ĐBSCL.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu:

- Đối tượng nghiên cứu của Luận án là quá trình đầu tư tại khu vực ĐBSCL và các yếu tố khác tác động đến quá trình phát triển kinh tế của vùng, như: trình độ nguồn nhân lực, bản sắc văn hoá địa phương, cơ sở hạ tầng kinh tế, thực trạng huy động vốn và điều kiện của ĐBSCL để đề ra giải pháp huy động vốn đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư của vùng.

- Phạm vi nghiên cứu của luận án: quá trình phát triển kinh tế của khu vực ĐBSCL, tình hình huy động vốn ở một số địa phương của vùng trong khoảng thời gian từ 2003-2007.

4. Phương pháp nghiên cứu:

Tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính thông qua việc trao đổi với các cơ quan quản lý ngành trong và ngoài tỉnh, phiếu hỏi ý kiến, tổng hợp số liệu từ các chi tiết, và sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng thông qua việc thực hiện mô hình hồi quy về nhu cầu vốn đầu tư, các báo cáo thống kê của Bộ Tài chính, Tổng Cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Cục Thống kê của các tỉnh ĐBSCL.

5. Nguồn dữ liệu nghiên cứu:

Nguồn dữ liệu thứ cấp: được thu thập thông qua các số liệu thống kê của Bộ Tài chính, Tổng Cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Nguồn dữ liệu sơ cấp: Thu thập số liệu của Phòng Tổng hợp (Sở Kế hoạch - đầu tư các tỉnh), Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội của các tỉnh ĐBSCL từ năm 2005 -2009.

6. Những điểm mới và đóng góp của luận án:

Luận án đánh giá những thành công và hạn chế trong thu hút vốn cho ĐBSCL và những nguyên nhân của nó một cách có hệ thống.

Căn cứ mối quan hệ giữa vốn đầu tư và tăng trưởng kinh tế, tác giả dùng phương pháp định lượng để dự báo nhu cầu vốn của ĐBSCL đến năm 2020, trên cơ sở đó đề xuất cơ cấu nguồn vốn nhằm khai thác nguồn vốn tiềm năng của vùng.

Đề xuất mô hình huy động vốn từ khu vực tư nhân để đầu tư phát triển kinh tế cho ĐBSCL, nhóm giải pháp hỗ trợ khác nhằm thúc đẩy ĐBSCL phát triển nhanh và bền vững. Đồng thời tác giả cũng đề xuất về thay đổi nhận thức một số nội dung có liên quan để định hướng phát triển vùng đúng với thế mạnh hiện có nhằm khai thác tốt tiềm năng để phát triển kinh tế và phát triển con người của vùng.

7. Kết cấu nội dung của luận án:

Luận án có 130 trang, 28 bảng biểu, hình và sơ đồ, 46 danh mục tài liệu tham khảo. Ngoài phần mở đầu và phần kết luận, nội dung Luận án chia làm 3 chương.

Chương 1: Tổng quan về đầu tư và phát triển kinh tế.

Chương 2: Thực trạng huy động và sử dụng vốn đầu tư tại khu vực ĐBSCL trong thời gian qua.

Chương 3: Giải pháp thu hút và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư cho phát triển kinh tế ĐBSCL.

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1.1. Những khái niệm về đầu tư.

Có nhiều khái niệm về đầu tư, tùy theo phạm vi nghiên cứu mà hình thành nên những khái niệm khác nhau về đầu tư và vốn đầu tư, với mỗi phạm vi đầu tư lại có một loại vốn đầu tư tương ứng.

Nếu xem xét trên giác độ đầu tư thì đầu tư là những hoạt động sử dụng các nguồn lực hiện có để làm tăng thêm các tài sản vật chất, nguồn nhân lực và trí tuệ để cải thiện mức sống của dân cư hoặc để duy trì khả năng hoạt động của các tài sản và nguồn lực sẵn có.

1.2. Các nguồn vốn đầu tư:

Hai nguồn vốn được huy động cho đầu tư phát triển nền kinh tế là nguồn vốn đầu tư trong nước và nguồn vốn đầu tư ngoài nước.

1.2.1. Nguồn vốn đầu tư trong nước:

Luôn đóng vai trò quyết định trong việc tạo vốn cho đầu tư tăng trưởng kinh tế.

1.2.1.1. Nguồn vốn đầu tư từ ngân sách:

Tập trung cho những công trình trọng điểm, an ninh quốc phòng các dự án hạ tầng kinh tế - xã hội không có khả năng thu hồi vốn.

Việc chi đầu tư từ NSNN Việt Nam là vấn đề cần được xem xét từ việc phân bổ NSNN để nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn. Một phương thức phân bổ ngân sách theo xu hướng ở nhiều nước hiện nay là phân bổ ngân sách theo đầu ra.

1.2.1.2. Nguồn vốn đầu tư của khu vực dân cư:

Đây là nguồn vốn quan trọng và tiềm năng còn dồi dào, khai thác tốt sẽ tiết kiệm được ngân sách nhà nước. Các hình thức huy động vốn trong dân cư: thị trường chứng khoán, theo kênh phát hành trái phiếu chính phủ thông qua kho bạc nhà nước, qua kênh ngân hàng và các tổ chức tín dụng, kênh huy động vốn dân cư qua bảo hiểm.

1.2.2. Nguồn vốn đầu tư từ nước ngoài:

Là nguồn vốn quan trọng, cần thiết để đáp ứng nhu cầu vốn cho phát triển kinh tế.

1.2.2.1. Nguồn vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài (FDI):

Đây là nguồn vốn do các nhà đầu tư nước ngoài đem vào một nước để đầu tư cho sản xuất, kinh doanh, dịch vụ. Hình thức chủ yếu của FDI là đầu tư mới và mua lại và sáp nhập qua biên giới. Tùy theo mức độ tham gia của nhà đầu tư doanh nghiệp nhà đầu tư nước ngoài góp vốn 100%, liên doanh, hợp đồng hợp tác kinh doanh.

1.2.2.2. Nguồn vốn đầu tư gián tiếp (FII):

Là hình thức đầu tư thông qua việc mua bán chứng khoán và những giấy tờ có giá trị khác. Vốn FII có đặc điểm là di chuyển rất nhanh nên nó sẽ dễ làm cho nền tài chính bị khủng hoảng khi gặp sự cố từ bên trong cũng như bên ngoài nền kinh tế và FII làm giảm tính độc lập của chính sách tiền tệ và chính sách tỷ giá hối đoái.

1.2.2.3. Nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA):

Là nguồn vốn do các cơ quan chính thức của một nước hoặc một tổ chức quốc tế hỗ trợ cho các nước đang phát triển. Sự hỗ trợ này thường thể hiện dưới dạng tiền tệ, hàng hoá, chuyển giao công nghệ, chuyển giao tri thức theo khuôn khổ Hiệp định, Thoả ước hoặc các văn bản ký kết chính thức trên cơ sở song phương hoặc đa phương.

1.2.2.4. Nguồn vốn của các tổ chức phi chính phủ (NGO):

Nguồn vốn NGO thường nhỏ, chủ yếu dựa vào nguồn quyên góp hoặc sự tài trợ của các Chính phủ. Viện trợ NGO thường là viện trợ không hoàn lại.

1.3. Hiệu quả đầu tư:

Nói đến hiệu quả đầu tư, người ta thường đề cập hiệu quả kinh tế-xã hội và các chỉ tiêu tài chính đánh giá hiệu quả của đầu tư.

1.3.1. Các chỉ tiêu tài chính đánh giá hiệu quả của đầu tư:

Hai chỉ tiêu tài chính quan trọng bậc nhất trong đánh giá hiệu quả đầu tư là hiện giá thu nhập thuần và tỷ suất sinh lời nội bộ.

1.3.1.1. Hiện giá thu nhập thuần (NPV):

Là chỉ tiêu về thu nhập ròng của dự án, là hiệu số giữa hiện giá thực thu bằng tiền và hiện giá thực chi bằng tiền trong suốt thời gian thực hiện dự án. Hiện giá thu nhập thuần của dự án cho biết với một chi phí cơ hội mong muốn nhất định của nhà đầu tư, hiện giá thu nhập có lớn hơn hiện giá chi phí hay không? Hiện giá thu nhập thuần càng cao thì hiệu quả kinh tế của dự án càng cao.

1.3.1.2. Tỷ suất sinh lời nội bộ (IRR):

Là lãi suất riêng của dự án. Với lãi suất này thì tổng hiện giá của các khoản thu nhập trong tương lai của dự án bằng tổng hiện giá của vốn đầu tư. Điều đó cũng có nghĩa là với lãi suất này thì hiện giá thuần bằng 0.

Khi thấy IRR lớn hơn tỷ suất chiết khấu thì có thể kết luận dự án có hiệu quả, IRR chính là tỷ suất lợi nhuận của đồng vốn bỏ ra trong đầu tư.

1.3.2. Hiệu quả kinh tế - xã hội của đầu tư:

Hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án đầu tư là đánh giá trên quan điểm của toàn nền kinh tế, đánh giá tác động của dự án đầu tư đến sự phát triển kinh tế của cả nước; là sự so sánh giữa lợi ích do dự án tạo ra với cái giá mà xã hội phải trả để sử dụng tài nguyên có hiệu quả.

1.3.2.1. Giá trị sản phẩm hàng hóa gia tăng: Gồm giá trị gia tăng trực tiếp và giá trị gia tăng gián tiếp.

1.3.2.2. Việc làm và thu nhập của người lao động:

Việc sử dụng vốn đầu tư sẽ tạo ra nhiều chương trình, dự án,... thu hút một lượng lao động đáng kể, đồng thời thúc đẩy việc đào tạo lao động có trình độ kỹ

thuật, thu hút lao động có tay nghề từ nơi khác đến. Chỉ tiêu này cao hay thấp tùy thuộc vào từng ngành kinh tế kỹ thuật; kỹ thuật càng hiện đại, chỉ tiêu này càng lớn.

1.3.2.3. Đóng góp cho NSNN: gồm các khoản như: các loại thuế, tiền thuê đất, tiền thuê các tài sản tài sản cố định, dịch vụ công cộng.

1.3.2.4. Tăng thu hoặc tiết kiệm ngoại tệ cho đất nước:

Khi các nước nhận vốn đầu tư từ nước ngoài đã làm tăng thu ngoại tệ cho nước mình. Mặt khác, nước nhận đầu tư tiết kiệm được ngoại tệ do không phải nhập khẩu hàng tiêu dùng.

1.4. Những lý luận cơ bản về tăng trưởng và phát triển kinh tế:

1.4.1. Tăng trưởng kinh tế:

Là sự gia tăng thu nhập của nền kinh tế trong một khoảng thời gian nhất định (thường là 1 năm). Sự gia tăng này được thể hiện ở quy mô và tốc độ tăng trưởng.

1.4.2. Phát triển kinh tế:

Là quá trình lớn lên, tăng tiến về mọi mặt của nền kinh tế. Phát triển kinh tế là một khái niệm rộng hơn tăng trưởng. Nếu tăng trưởng được xem là quá trình biến đổi về lượng thì phát triển là quá trình biến đổi cả về lượng và chất của nền kinh tế.

1.4.3. Các lý thuyết kinh tế về đầu tư:

1.4.3.1. Số nhân đầu tư:

Số nhân đầu tư phản ánh vai trò của đầu tư đối với sản lượng. Nó cho thấy sản lượng gia tăng bao nhiêu khi đầu tư gia tăng một đơn vị.

Công thức tính:

$$k = \Delta Y / \Delta I \quad (1)$$

1.4.3.2. Lý thuyết về gia tốc đầu tư:

Lý thuyết gia tốc đầu tư phản ánh mối quan hệ giữa sản lượng với vốn đầu tư, phản ánh sự tác động của tăng trưởng đến vốn đầu tư. Hệ số gia tốc đầu tư (x) được tính bằng cách lấy vốn đầu tư tại thời kỳ nghiên cứu (K) chia cho sản lượng tại thời kỳ nghiên cứu (Y).

1.5. Mối quan hệ giữa vốn đầu tư và tăng trưởng kinh tế:

Trong quá trình đầu tư để tạo sự tăng trưởng và phát triển kinh tế thì yếu tố vật chất có tính tiên đề không thể thiếu được đó là vốn. Vốn là nhân tố đặc biệt quan trọng, là chìa khóa của sự thành công về tăng trưởng và phát triển kinh tế.

Lý thuyết tăng trưởng kinh tế của Harrod – Domar thì sự tăng trưởng là do kết quả tương tác giữa tiết kiệm với đầu tư và đầu tư là động lực cơ bản của tăng trưởng kinh tế.

Mô hình tăng trưởng Solow: tiết kiệm, tăng dân số và tiến bộ công nghệ có ảnh hưởng tới mức sản lượng và tốc độ tăng trưởng của một nền kinh tế theo thời gian.

Nhà kinh tế học Paul Adam Samuelson: Tăng trưởng kinh tế là sự mở rộng GDP hay sản lượng tiềm năng, một khái niệm rất gần gũi với nó là mức tăng sản lượng tính trên đầu người. Về lâu dài, vận mệnh kinh tế của một quốc gia phụ thuộc vào tăng trưởng sản lượng tiềm năng. Những nền kinh tế thị trường tiên tiến tăng trưởng thông qua sự tăng lên của vốn, lao động và thay đổi công nghệ. Vậy, sự đóng góp của lao động, vốn và thay đổi công nghệ tác động đến tăng trưởng. Samuelson cho rằng một trong những đặc trưng quan trọng của kinh tế hiện đại là kỹ thuật công nghiệp tiên tiến hiện đại dựa vào việc sử dụng vốn lớn. Do đó, vốn là cơ sở để phát huy tác dụng của các yếu tố khác.

1.6. Bài học kinh nghiệm về huy động các nguồn vốn đầu tư cho phát triển kinh tế:

1.6.1. Ở những quốc gia trong khu vực:

1.6.1.1. Ở Nhật Bản:

Việc tạo vốn và sử dụng vốn trong giai đoạn phát triển kinh tế của Nhật Bản có những đặc trưng cơ bản là chính sách tài chính và tiền tệ nhằm mục đích duy nhất là tăng trưởng kinh tế.

Những năm gần đây, Nhật Bản là một trong những quốc gia đã phát triển mạnh nhất hình thức huy động vốn đầu tư tư nhân thông qua mô hình hợp tác giữa Nhà nước và tư nhân (Public Private Partnership - PPP). Theo kinh nghiệm của Nhật Bản, có ít nhất hai lĩnh vực mà mô hình PPP có thể phát huy hiệu quả, đó là các dự án không thể hoặc khó áp dụng phương pháp cổ phần hóa và các dự án mà nhà nước không thể tham gia trực tiếp. Nhật Bản rất thành công trong phát triển ngành công nghiệp điện và sự hợp tác này đã đóng vai trò quan trọng trong suốt giai đoạn tăng trưởng cao của nền kinh tế Nhật. Nhật Bản thực hiện mô hình này ở các lĩnh vực xây dựng cơ bản và cơ sở hạ tầng.

1.6.1.2. Ở Thái Lan:

Là một nước có khá nhiều điểm tương đồng với Việt Nam, nhưng Thái Lan đã sớm có những nhận thức đúng đắn về nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và đã tận dụng nó để phát triển đất nước.

Thái Lan rất có kinh nghiệm trong việc thu hút vốn FDI trong lĩnh vực nông nghiệp, có những chính sách ưu đãi thiết thực như khuyến khích ưu đãi về thuế nhập khẩu đối với các chính sách đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực nông nghiệp. Ngoài chính sách đầu tư nước ngoài cởi mở, còn có sự khuyến khích đầu tư trong lĩnh vực tư nhân.

1.6.1.3. Ở Hàn Quốc:

Có 6 yếu tố quan trọng mà các nhà kinh tế rút ra từ sự cất cánh thần kỳ của nền kinh tế Hàn Quốc. Trong 6 yếu tố đó, chiến lược tăng trưởng dựa vào xuất khẩu và chính sách tạo nguồn vốn được coi là hai yếu tố quyết định hàng đầu.

Từ năm 1994, Hàn Quốc bắt đầu huy động vốn tư nhân theo mô hình PPP với Luật Thúc đẩy vốn tư nhân đầu tư vốn cho toàn xã hội. Do sự thành công hạn chế, Chính phủ Hàn Quốc đã phải ban hành luật PPI mới vào tháng 2/1998. Luật này đã cải thiện hình thức các hợp đồng, đồng thời quy định nghiên cứu khả thi

bắt buộc, hệ thống hỗ trợ rủi ro khác nhau và thiết lập hẳn một trung tâm PPP mang tên PICKO, từ đó tốc độ phát triển của các dự án PPP tăng lên nhanh chóng.

1.6.2. Ở những vùng kinh tế trọng điểm trong nước.

1.6.2.1. Vùng kinh tế Đông Nam Bộ:

Thời gian qua, vùng Đông Nam Bộ đạt được thành tựu to lớn trong thu hút vốn đầu tư. Thành phố Hồ Chí Minh dẫn đầu trong cả nước về thu hút vốn, nhất là vốn FDI. Năm 2007, vốn đầu tư phát triển của Thành phố là 67.452 tỷ đồng, trong đó: vốn NSNN là 10.756, vốn ngoài nhà nước là 43.072 tỷ đồng, vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài là 14.261 tỷ đồng; tổng vốn huy động ước thực hiện năm 2008 là 561.500 tỷ đồng, trong đó tiền gọi dân cư là 292.150 tỷ đồng. Trong vùng Đông Nam Bộ, các địa phương như Bà Rịa - Vũng Tàu, Đồng Nai, Bình Dương cũng thu hút vốn đầu tư rất tốt.

Thành phố Hồ Chí Minh với những ưu thế của mình đã có những giải pháp thu hút vốn đầu tư hiệu quả, có 6 nhóm giải pháp thu hút vốn đầu tư, như: Nhóm giải pháp về quy hoạch, về luật pháp, về xúc tiến đầu tư, về cải thiện cơ sở hạ tầng, về lao động - tiền lương, về cải cách hành chính.

1.6.2.2. Vùng kinh tế Đồng bằng sông Hồng (ĐBSH):

ĐBSH là vựa lúa thứ 2 của cả nước (sau ĐBSCL), ĐBSH có nhiều điểm giống với ĐBSCL về điều kiện tự nhiên và một số nguồn lực về kinh tế. Trong thu hút vốn đầu tư, ĐBSH cũng đã rất thành công và nhờ đó thúc đẩy sự phát triển kinh tế nhanh chóng của vùng đất này.

Thành phố Hà Nội có đầu tư toàn xã hội năm 2009 ước đạt 128.700 tỷ đồng, tăng 18,2% so với năm 2008. Mười một tháng của năm 2009 Hà Nội đã thu hút 281 dự án cả cấp mới và tăng vốn với vốn đầu tư đăng ký là 439,17 triệu USD. Đối với các dự án ODA, khối giải ngân đến nay đạt khoảng 62% so với kế hoạch đầu năm. Ước giải ngân cả năm đạt 155,55% kế hoạch giao. Thành phố Hà Nội đã và tiếp tục đẩy mạnh công tác cải cách hành chính; rà soát, sửa đổi, bổ sung và xây dựng mới các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực kế hoạch đầu tư, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin để phát huy có hiệu quả trong việc cung cấp thông tin, hướng dẫn các thủ tục hành chính trên cổng giao tiếp điện tử thành phố, trên website của các Sở... để nâng cao hơn nữa sự hấp dẫn và thuận lợi của môi trường đầu tư.

1.6.3. Bài học rút ra từ kinh nghiệm và thực tế thu hút vốn đầu tư của một số nước trong khu vực và một số vùng kinh tế trong nước:

1.6.3.1. Bài học kinh nghiệm về thu hút vốn rút ra từ một số nước trong khu vực:

Từ kinh nghiệm thu hút vốn đầu tư để thúc đẩy phát triển kinh tế của một số nước trong khu vực, có thể rút ra một số bài học như sau:

- Trong thu hút đầu tư nước ngoài, cần thực hiện chính sách đầu tư có chọn lọc để nâng cao chất lượng các nguồn vốn đầu tư.

- Có cơ chế quản lý chặt chẽ nguồn vốn đầu tư từ nước ngoài, tiếp thu công nghệ và bí quyết sản xuất thông qua hoạt động của nguồn vốn này.

- Do Ngân sách quốc gia hạn hẹp nên áp dụng mô hình PPP là rất cần thiết đối với Việt Nam. Áp dụng thành công mô hình này sẽ làm giảm gánh nặng cho ngân sách nhà nước.

- Nguồn vốn rất quan trọng để phát triển nông nghiệp là nguồn vốn FDI. Hiện nay, đối với nước ta, việc thu hút FDI vào các lĩnh vực nông nghiệp còn nhiều khó khăn nhưng với kinh nghiệm của các nước cùng với sự đổi mới công tác xúc tiến đầu tư và có chính sách khuyến khích đầu tư trong nông nghiệp thỏa đáng có thể đạt thành công nhất định trong thu hút vốn FDI vào nông nghiệp.

1.6.3.2. Bài học thu hút vốn rút ra từ các khu vực kinh tế trọng điểm trong nước:

- Cải cách hành chính được xem là khâu đột phá để thành công trong thu hút đầu tư, thủ tục hành chính thông thoáng ảnh hưởng rất lớn đến số lượng và chất lượng vốn đầu tư.

- Không nóng vội thu hút dự án có giá trị lớn (1 tỷ USD trở lên) mà nên quan tâm đến dự án có giá trị nhỏ và vừa để thẩm định chắc chắn, vừa sức với trình độ quản lý của vùng sẽ đạt kết quả khả quan hơn.

- Sự trọng thị của chính quyền địa phương đối với các doanh nghiệp đến tìm hiểu môi trường đầu tư có ảnh hưởng rất quan trọng đến kết quả thu hút đầu tư.

- Xúc tiến đầu tư theo chuỗi (các tập đoàn lớn và cụm các nhà đầu tư kinh doanh hạ tầng KCN) để kéo theo nhiều nhà đầu tư thứ cấp khác tạo giá trị gia tăng cao.

- Biết thế mạnh của địa phương là gì để không xúc tiến đầu tư tràn lan và trùng lặp với các địa phương khác.

Kết luận chương 1

Vốn có vai trò quan trọng đối với quá trình phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia. Vốn là toàn bộ giá trị của đầu tư để tạo ra các tài sản nhằm mục tiêu thu nhập cao trong tương lai. Sự gia tăng nhanh các nguồn vốn, phân bổ và sử dụng chúng một cách có hiệu quả sẽ góp phần rất lớn trong việc tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo việc làm, gia tăng xuất khẩu và tích lũy cho nền kinh tế.

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG HUY ĐỘNG VỐN ĐẦU TƯ TẠI KHU VỰC ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG TRONG THỜI GIAN QUA.

2.1. Tổng quan về kinh tế ĐBSCL.

2.1.1. Vị trí địa lý:

ĐBSCL là một bộ phận của châu thổ sông Mê Kông có diện tích 39.734 km², nằm trên địa hình bằng phẳng, mạng lưới sông ngòi, kênh rạch phân bố dày, bao gồm 13 tỉnh, thành phố. ĐBSCL nằm trong khu vực có đường giao thông hàng hải và hàng không quốc tế quan trọng, giữa Nam Á, Đông Á, Châu Úc và rất gần các nước Đông Nam Á như Thái Lan, Singapore, Malaixia, Philippin, Indonesia... Về mặt thiên nhiên, ĐBSCL có nhiều thuận lợi như: khí hậu ổn định, nhiệt độ trung bình 28⁰C, chế độ nắng cao, ít xảy ra thiên tai do khí hậu gây ra.

2.1.2. Đặc điểm địa lý kinh tế:

2.1.2.1. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành:

Kết quả chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành của ĐBSCL là sự phấn đấu của toàn vùng, có sự chuyển hướng tích cực nhưng chậm.

Bảng 2.1. Cơ cấu kinh tế ngành của vùng so với cả nước

	Tổng cộng	2005			2006			2007			2008			2009		
		KV1	KV 2	KV3	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3	KV 1	KV 2	KV3	KV 1	KV 2	KV 3
ĐBSCL	100	47,7	22,8	29,5	44,3	22,9	32,8	43	25	32	38,7	27,3	34	41,5	24,4	34,2
Cả nước	100	21,0	41,0	38,0	20,4	41,5	38,1	20,3	41,6	38,1	22,09	39,73	38,18	20,7	40,2	39,1

Nguồn: VCCI Cần thơ, Tổng cục Thống kê, Báo cáo của BTNB

2.1.2.2. Các ngành kinh tế:

- Nông nghiệp:

Cây lúa là sản phẩm chuyên môn hoá cao nhất vùng. Ngoài ra còn trồng các loại cây ngắn ngày, lấy nông sản làm nguyên liệu cho công nghiệp chế biến như: cây bắp, đậu nành, mía đường... là các loại cây có tiềm năng lớn của vùng.

ĐBSCL là vùng trọng điểm cây ăn trái, chiếm 70% sản lượng cả nước, cây ăn trái đa dạng như: bưởi, quýt, sầu riêng, chôm chôm, măng cụt, ...nhưng lại thiếu trái ngon đúng chuẩn và sản lượng lớn để chế biến hàng loạt hoặc xuất khẩu thô.

Chăn nuôi gồm gia cầm, heo, bò,...Diện tích nuôi trồng thủy sản của vùng khoảng 700.000ha, chiếm hơn 70% diện tích nuôi cả nước, đây là ngành kinh tế mũi nhọn của ĐBSCL, đặc biệt là con tôm, chiếm gần 80% sản lượng tôm của cả nước. Sản lượng thủy sản của vùng tăng khá nhanh, năm 2005 đạt 1.850,5 ngàn tấn, đến năm 2007 đạt 2.397,5 ngàn tấn. Về nông nghiệp, ĐBSCL đã đóng góp

50% sản lượng lúa, 90% sản lượng gạo xuất khẩu, 70% lượng trái cây, 52% sản lượng thủy sản, 60% kim ngạch xuất khẩu thủy sản của cả nước.

- Công nghiệp:

Sản phẩm công nghiệp chủ yếu ở ĐBSCL gồm gạo xay xát, thủy sản đông lạnh, đường, vật liệu xây dựng. Ngành công nghiệp cơ khí hoạt động khá ổn định, sản phẩm gồm máy gặt, dàn cày,... Các ngành khác hoạt động khá phát triển nhưng quy mô chưa lớn như ngành công nghiệp hóa chất, khai thác tài nguyên, công nghiệp may mặc,... Nhưng ngành công nghiệp của vùng phát triển chưa mạnh.

- Ngành dịch vụ, thương mại:

Tốc độ tăng trưởng tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng của vùng ở mức cao, xu hướng phát triển của ngành dịch vụ, thương mại có nhiều thuận lợi. ĐBSCL còn ít chợ đầu mối để bán hàng hoá nông sản. Hai mặt hàng là thế mạnh của vùng là gạo và thủy sản. Xuất khẩu thủy sản chiếm hơn 60% kim ngạch xuất khẩu thủy sản của cả nước. Xuất khẩu gạo chiếm 90% số lượng gạo xuất khẩu trong cả nước, ĐBSCL góp phần quan trọng đưa Việt Nam trở thành nước xuất khẩu gạo đứng thứ hai trên thế giới sau Thái Lan.

Tiềm năng du lịch ĐBSCL khá lớn, nhưng chưa được đầu tư khai thác tốt, nhất là du lịch văn hoá làng nghề. Có nhiều điểm du lịch sinh thái nổi tiếng như: Phú Quốc, tràm chim Đồng Tháp Mười,... chưa được đầu tư khai thác đúng tiềm năng.

2.1.2.3. Tăng trưởng kinh tế của vùng:

Tỷ lệ tăng trưởng kinh tế của khu vực có xu hướng tăng dần qua các năm từ 2005-2009 và cao hơn tỷ lệ tăng trưởng bình quân cả nước và đóng góp của ĐBSCL vào GDP cả nước cũng ngày càng tăng lên (tốc độ tăng trưởng GDP của vùng năm 2006: 12,3%, 2007: 13,39%, 2008: 11,28%, 2009: 10,08%).

2.1.3. Đặc điểm dân cư của vùng ĐBSCL:

Theo số liệu của Tổng Cục thống kê, năm 2007, dân số của toàn vùng là 17.524 nghìn người, chiếm khoảng 22% dân số cả nước, mật độ dân số là 432 người/km². Tỷ lệ dân số sống ở nông thôn là 78,9% (13.807 nghìn người). Có nhiều dân tộc sống tại ĐBSCL, người Việt chiếm tỷ lệ cao nhất.

Thành phần nông dân là thành phần chủ yếu trong xã hội của vùng, mức sống của dân cư còn thấp, còn nghèo nàn và lạc hậu, dân cư ĐBSCL chưa có cuộc sống ở tầm văn minh bằng mặt bằng chung cả nước.

2.1.4. Đặc điểm văn hoá vùng ĐBSCL:

Người dân ĐBSCL tuy có cần cù, chịu khó nhưng ít muốn thay đổi, từ chỗ ở đến cách thức sản xuất, kinh doanh. Đó là một trong những lý do mà người dân ĐBSCL còn nghèo. ĐBSCL có nhiều dân tộc sinh sống nên văn hóa có nhiều nét đặc sắc, dân tộc Kinh chiếm tỷ lệ lớn trong tổng số dân cư ĐBSCL.

2.2. Thực trạng thu hút vốn đầu tư vào khu vực ĐBSCL trong thời gian qua:

2.2.1. Lượng vốn đầu tư huy động được từ năm 2001-2009:

Lượng vốn đầu tư huy động được của vùng có sự tăng trưởng cao từ 2006 đến 2009. Theo dự báo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, nhu cầu vốn cho vùng ĐBSCL giai đoạn 2006-2010 là 450.000 tỷ đồng. Số vốn huy động trong 4 năm 2006, 2007, 2008 và 2009 đạt 81,96%, cho thấy tiềm năng các nguồn vốn của vùng còn khá cao.

2.2.2. Các nguồn vốn đầu tư:

Nguồn vốn đầu tư được huy động nổi bật nhất là nguồn vốn ngoài nhà nước chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội của vùng, nguồn vốn có tỷ trọng thấp nhất là vốn FDI.

Nguồn vốn trong nước chiếm tỷ trọng khá lớn trong tổng vốn đầu tư. Vốn từ ngân sách nhà nước (NSNN), có năm chiếm tỷ trọng khá cao (37,34%), đứng thứ hai sau nguồn vốn tư nhân, cho thấy sự gánh vác nặng nề của NSNN. Nguồn vốn đầu tư tư nhân là nguồn vốn có tiềm lực dồi dào, tiếp tục huy động nguồn vốn này đáp ứng cho nhu cầu vốn đầu tư phát triển của vùng.

2.3. Tình hình sử dụng vốn đầu tư của vùng trong thời gian qua:

2.3.1. Số nhân đầu tư của vùng từ 2004-2009

Luận án dựa vào GDP để tính số nhân về đầu tư của vùng. Số nhân đầu tư của vùng từ 2005 đến 2009 giảm dần và nhỏ hơn 1, cho thấy khi gia tăng 1 đồng vốn đầu tư thì sản lượng gia tăng chưa đến 1 đồng. Có thể nói hiệu quả sử dụng vốn đầu tư chưa cao.

2.3.2. Tỷ lệ đóng góp cho NSNN:

Sử dụng số thu về hoạt động sản xuất kinh doanh và số thu về hoạt động xuất nhập khẩu vào NSNN để tính tỷ lệ đóng góp cho NSNN từ hoạt động đầu tư.

Tỷ lệ đóng góp cho NSNN ngày càng giảm (năm 2007: 21,73; 2008: 17; 2009: 15,76), do đầu tư nhiều vào xây dựng cơ sở hạ tầng, chưa tạo ra của cải vật chất.

2.3.3. Tính hiệu quả vốn đầu tư bằng chỉ số ICOR:

ICOR là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh hiệu quả đầu tư. Có nhiều phương pháp để tính chỉ số ICOR, trong luận án này chỉ số ICOR được tính theo công thức:

$$\text{ICOR} = \frac{\text{Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội năm báo cáo}}{\text{GDP năm báo cáo} - \text{GDP năm trước (theo giá cố định)}}$$

Từ năm 2006 đến năm 2009, vốn đầu tư toàn vùng tăng khá nhanh qua các năm và chỉ số ICOR cũng tăng lên, cho thấy các địa phương ĐBSCL đã từng bước đầu tư nâng cao trình độ kỹ thuật sản xuất, đầu tư nhiều vào các lĩnh vực cơ sở hạ tầng, chưa đầu tư thoả đáng cho các dự án có khả năng thu hồi vốn nhanh, trực tiếp tạo ra giá trị sản phẩm hàng hoá có giá trị làm tăng GDP (ICOR 2009: 9,4). Việc sử dụng vốn đầu tư ở từng lĩnh vực chưa có định hướng cụ thể, chỉ số ICOR biến động không thể hiện được xu hướng sử dụng vốn đầu tư.

2.4. Thực trạng thu hút vốn đầu tư của một số tỉnh trong khu vực thời gian qua

2.4.1. Thành phố Cần Thơ:

Tổng số vốn đầu tư phát triển xã hội trên địa bàn từ năm 2005 đến năm 2009 ngày càng tăng (năm 2005 đạt 7.350 tỷ đồng, năm 2009 đạt 22.544 tỷ đồng)

Thời gian qua, thành phố Cần Thơ đạt được giá trị vốn huy động đối với các doanh nghiệp ngoài nhà nước và của dân cư, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài như trên là do có chính sách thu hút vốn đầu tư hiệu quả, như hỗ trợ đầu tư, hỗ trợ đào tạo nghề, miễn - giảm thuế, hỗ trợ chi phí quảng cáo, hỗ trợ lãi suất đầu tư, hỗ trợ thủ tục hành chính...

2.4.2. Tỉnh Vĩnh Long:

Trong thời gian qua, Vĩnh Long cũng có nhiều nỗ lực trong thu hút đầu tư. Tổng số vốn đầu tư phát triển xã hội trên địa bàn từ năm 2005 đến năm 2009 tăng trưởng khá (năm 2005 đạt 3.177 tỷ đồng, năm 2009 đạt 6.300 tỷ đồng).

Tỉnh Vĩnh Long đạt được kết quả huy động vốn trong thời gian qua như trên là do Vĩnh Long thực hiện những chính sách ưu đãi đối với các nhà đầu tư, như hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật ở ngoài các KCN, hỗ trợ đền bù giải phóng mặt bằng, hỗ trợ khi chuyển nhượng dự án, hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực,...

2.4.3. Tỉnh Kiên Giang:

Thời gian qua, tổng số vốn đầu tư phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Kiên Giang tăng trưởng mạnh, tỉnh mạnh dạn trong vay vốn đầu tư (năm 2005 đạt 5.525 tỷ đồng, năm 2009 đạt 17.371,0 tỷ đồng).

Kiên Giang là tỉnh có nhiều tiềm năng kinh tế, có nhiều dự án kêu gọi đầu tư để khai thác các tiềm năng này, nên Kiên Giang đã quan tâm và thực hiện các chính sách ưu đãi trong đầu tư như giảm và miễn thuế thu nhập doanh nghiệp, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, bảo lãnh tín dụng đầu tư, có chính sách đối với nhà đầu tư là người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài thường trú ở Việt Nam,...

2.4.4. Tỉnh Long An:

Tình hình thu hút vốn đầu tư của tỉnh Long An từ năm 2005-2009 luôn tăng trưởng qua các năm (năm 2005 đạt 4.366,3 tỷ đồng, năm 2009 đạt 9.978,5 tỷ đồng), nhất là vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài chiếm tỷ trọng cao so với các tỉnh trong vùng (tỷ trọng đạt cao nhất là 31,18% trong tổng vốn đầu tư năm 2007).

Cũng như các tỉnh trong vùng, để thu hút vốn đầu tư, Long An thực hiện cải cách hành chính, tăng cường kỷ cương hành chính, có những chính sách hỗ trợ và ưu đãi các nhà đầu tư. Tùy theo đặc điểm của từng KCN, Long An có những mức ưu đãi riêng về tiền thuê đất, mặt nước và miễn, giảm tiền thuê đất, mặt nước, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế nhập khẩu,...

Nhìn chung:

Tổng vốn đầu tư của các tỉnh qua các năm đều tăng. Trong đó, tỷ trọng vốn nhà nước (NN) trong tổng vốn đầu tư có xu hướng giảm dần. Tỷ trọng vốn ngoài nhà nước (NNN) huy động được chiếm ưu thế, cho thấy nguồn lực dồi dào của vốn ngoài nhà nước (NNN), nhất là vốn của tư nhân.

Cách kêu gọi đầu tư ở các tỉnh giống nhau, những ưu đãi đầu tư tương tự nhau, từng tỉnh chưa thể hiện những yếu tố vượt trội trong mời gọi đầu tư. Cơ sở hạ tầng khu công nghiệp yếu kém, hạ tầng giao thông không tốt, nhân lực hạn chế về trình độ trong các lĩnh vực công tác nên sức hút vốn đầu tư hạn chế, các dự án đầu tư chỉ là những hình thức đầu tư giản đơn. Về huy động vốn đầu tư tư nhân, từng tỉnh chưa có những giải pháp thích hợp để huy động đáp ứng cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

2.5. Thành tựu và hạn chế trong thu hút vốn đầu tư của vùng:

2.5.1. Thành tựu trong thu hút vốn đầu tư:

Điều kiện để ĐBSCL thu hút vốn đầu tư còn nhiều hạn chế, có những yếu tố trước đây cho là lợi thế nhưng đã trở thành hạn chế trong thời điểm hiện nay, như: lực lượng lao động dồi dào, giá rẻ; sông ngòi chằng chịt làm hạn chế giao thông đường bộ, có thể thu hút các dự án cần nhiều lao động nhưng khó thu hút được những dự án công nghệ cao.

Dù vậy, việc thu hút vốn đầu tư của khu vực ĐBSCL có những thành công nhất định, tổng vốn đầu tư toàn xã hội tăng nhanh qua các năm, có năm tỷ lệ tăng rất cao như năm 2007 tăng 43,2% năm 2006 và các năm khác tăng từ 21%-22%. Sự tăng trưởng của dòng vốn đầu tư đã tác động tích cực đến sự tăng trưởng kinh tế của vùng.

Phân tích dữ liệu bằng SPSS, phương trình hồi quy về mối quan hệ tác động của vốn đầu tư đến tăng trưởng GDP của vùng từ năm 2000-2009, có dạng:

$$Y = 45,145 + 0,718 * I$$

Khi vốn đầu tư tăng lên 1 đơn vị thì GDP tăng lên 1 giá trị trung bình ước lượng là 0,718 đơn vị. Kết quả huy động vốn đầu tư của vùng tăng lên qua các năm đã tác động tích cực đến sự tăng trưởng GDP của toàn vùng.

Nguyên nhân là do ĐBSCL đã cải thiện một bước về môi trường đầu tư, cụ thể như: Cải cách hành chính của các địa phương có nhiều tiến bộ, giao thông đường bộ có những bước phát triển nhất định, hệ thống bưu chính viễn thông: phát triển với tốc độ nhanh, hoạt động xúc tiến đầu tư đã có tính chủ động, tích cực, Ban chỉ đạo Tây Nam Bộ đã tổ chức nhiều lần hội thảo khoa học để thảo luận nhiều vấn đề tìm kế sách phát triển kinh tế Tây Nam Bộ.

2.5.2. Những hạn chế trong thu hút vốn đầu tư của vùng:

2.5.2.1. Do ảnh hưởng về chính sách vĩ mô thuộc Chính phủ:

- Quy hoạch phát triển ĐBSCL chậm, chưa có chính sách đặc thù để phát triển cơ sở hạ tầng và phát triển giáo dục ở ĐBSCL.

- Sự thay đổi khá nhanh của hệ thống luật pháp, chính sách. Sự thay đổi này là dễ hiểu trong bối cảnh nước ta đang nỗ lực tự hoàn thiện mình, tiệm cận tới những chuẩn mực quốc tế trong các quy định liên quan đến sản xuất, kinh doanh, đầu tư. Tuy nhiên, điều này cũng làm cho nhà đầu tư e ngại.

- ĐBSCL có đặc thù về văn hoá, trình độ dân trí, địa hình nhưng chưa được Chính phủ quan tâm đầu tư, như về giao thông (đường bộ và đường thủy), giáo dục và đào tạo nghề.

2.5.2.2. Hạn chế về phía địa phương:

a. Một số nguồn lực của địa phương còn nhiều yếu kém:

- *Nguồn lực về cán bộ quản lý:*

ĐBSCL rất thiếu những chuyên gia giỏi trong các lĩnh vực: khoa học, tài chính, ngân hàng, xã hội và nhân văn, nông lâm - thủy sản...

Lãnh đạo các địa phương chưa có chính sách đãi ngộ, sử dụng nguồn lao động có hiệu quả, tạo ra môi trường làm việc thân thiện... để giữ nhân tài và thu hút nhân tài.

- *Về nguồn nhân lực:*

Với dân số trên 17 triệu người, lực lượng lao động chiếm 21,44% tổng số lực lượng lao động cả nước. Trong đó, có 58% số người trong độ tuổi lao động, có trên 10,3 triệu lao động, đại bộ phận người lao động làm nghề nông nghiệp, thủy sản, sinh sống tại nông thôn. Chất lượng nguồn nhân lực ĐBSCL còn thấp. ĐBSCL xếp thứ 7/8 vùng của cả nước về tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo.

- *Về cơ sở hạ tầng:*

+ Hạ tầng giao thông ĐBSCL quá kém. Tuy hệ thống giao thông từng bước được nâng cấp và mở rộng, nhưng mạng lưới giao thông còn quá thưa thớt, ĐBSCL hiện có gần 39.000 km đường bộ, với tổng km đường đạt chuẩn/điện tích là 0,33 (mức bình quân của cả nước là 0,41). Toàn vùng có 2.700 km đường thủy, nhưng những năm qua, nhiều tuyến chưa được nạo vét nên hiệu quả vận tải rất thấp. Sự kết hợp giữa các phương thức vận tải thủy - bộ, trong đó tập trung khai thác thế mạnh của vùng là vận tải thủy chưa được quan tâm đầu tư.

Đường hàng không ở ĐBSCL được xem là kém nhất nước, khách du lịch, thương gia nước ngoài muốn đến ĐBSCL thì phải đến Tp.Hồ Chí Minh để đi tiếp và mất khá nhiều thời gian.

+ Hạ tầng xã hội cũng còn nhiều hạn chế, như bệnh viện, trường học, hệ thống thông tin - truyền thông, ...

- *Năng lực trong lĩnh vực xúc tiến thương mại, thu hút đầu tư cho các địa phương:*

Thiếu tính chuyên nghiệp trong xúc tiến đầu tư thương mại của ĐBSCL. Hoạt động xúc tiến thương mại ở các tỉnh, thành thuộc ĐBSCL không đồng đều, còn làm theo phong trào và không có cơ chế phối hợp giữa các địa phương. Việc bố nguồn lực cho công tác xúc tiến đầu tư ở địa phương chưa đáp ứng được nhu cầu để hoạt động có hiệu quả.

b. Bản sắc văn hoá của địa phương:

ĐBSCL là vùng đất được thiên nhiên ưu đãi, nên người dân địa phương không có ý chí vươn lên, dễ thoả mãn trong một điều kiện sống nhất định, tính cạnh tranh thấp. Với những nét văn hoá từ lâu đời của cư dân ĐBSCL tuy có làm cản trở việc phát triển kinh tế trong vùng nhưng không thể thay đổi nhanh chóng được. Đây cũng là hạn chế lớn cho việc thực hiện các chính sách phát triển kinh tế của địa phương.

2.6. Các nhân tố tác động đến thu hút vốn đầu tư vùng ĐBSCL:

2.6.1. Các nhân tố tác động tích cực đến thu hút vốn đầu tư:

a. Hệ thống pháp luật: văn bản pháp luật về đầu tư ngày càng hoàn chỉnh, tạo điều kiện cho nhà đầu tư trong và ngoài nước tham gia vào quá trình phát triển kinh tế của quốc gia, của vùng.

b. Gia nhập WTO tác động tích cực đến thu hút đầu tư:

Tác động rõ nét nhất của việc Việt Nam gia nhập WTO là thúc đẩy tình hình thu hút đầu tư nước ngoài và đầu tư trong nước, thúc đẩy tài trợ ODA, nhất là ODA từ các nhà tài trợ song phương và các tổ chức phi chính phủ. Đối với ĐBSCL, tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là 337,8 triệu USD, năm 2007 tăng lên 1.742,9 triệu USD, năm 2008 đạt 3.818,6 triệu USD (số liệu của VCCI Cần Thơ) là do sự tác động quan trọng của gia nhập WTO của Việt Nam vào năm 2006.

2.6.2. Những nhân tố làm hạn chế thu hút vốn đầu tư:

2.6.2.1. Rủi ro thuộc phạm vi vĩ mô:

a. Khủng hoảng kinh tế toàn cầu hiện nay:

Khủng hoảng tài chính toàn cầu làm cho ảnh hưởng đến nền kinh tế nước ta ở các phương diện, như thương mại, tài chính - tiền tệ.

Khủng hoảng tài chính toàn cầu làm ảnh hưởng đến thu hút vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài (FDI) và vốn đầu tư gián tiếp (FII) vào thị trường chứng khoán do túi tiền của các nhà đầu tư nước ngoài bị ảnh hưởng. Khủng hoảng toàn cầu cũng đã ảnh hưởng đến vốn viện trợ phát triển chính thức (ODA) và không chỉ ở Việt Nam, mà huy động vốn trên thế giới cũng gặp nhiều khó khăn.

b. Rủi ro trong chính sách điều hành của Chính Phủ:

+ *Rủi ro trong quy hoạch:* Quy hoạch của Chính phủ chậm, thường thay đổi, chưa hiệu quả, nhiều quy hoạch không hoàn thành đúng thời hạn, làm ảnh hưởng đến quản lý xây dựng và thu hút đầu tư của các địa phương.

+ *Rủi ro do lạm phát và chính sách kiểm soát lạm phát của Chính phủ:*

Lạm phát làm lãi suất tăng, làm suy yếu, thậm chí phá vỡ thị trường vốn, sự không ổn định của giá cả, bao gồm cả giá vốn, đã làm suy giảm lòng tin của dân chúng và các nhà đầu tư, làm ảnh hưởng đến thu hút vốn đầu tư là điều không tránh được.

+ *Chính sách điều hành lãi suất của Chính phủ:*

Chính sách "thật chặt", "nói lỏng" thị trường tiền tệ trong năm qua quá đột ngột, gây khó khăn cho doanh nghiệp và gây hoang mang cho các nhà đầu tư, làm ảnh hưởng đến thu hút vốn đầu tư trực tiếp cũng như gián tiếp.

+ *Chính sách điều hành tỷ giá của Chính phủ:*

Tỷ giá hối đoái là một trong những công cụ quan trọng nhất của chính sách tiền tệ quốc gia. Chính sách điều chỉnh tỷ giá của Chính phủ ảnh hưởng đến thu hút các dòng vốn đầu tư.

2.6.2.2. Rủi ro thuộc phạm vi địa phương:

a. Tầm nhìn của địa phương:

Nhận thức nguồn vốn ngoại lực có vai trò quan trọng trong phát triển và tăng trưởng kinh tế của địa phương chưa được sâu sắc. Lãnh đạo các địa phương chưa quan tâm đúng mức đến các lợi thế so sánh của vùng để có định hướng đầu tư phát triển và khai thác, chỉ chú trọng đến phát triển nông nghiệp theo kiểu truyền thống. Nhiều lợi thế so sánh của vùng chưa được quan tâm để có định hướng đầu tư đúng như: kinh tế biển và hậu cần biển, du lịch, các dịch vụ tài chính – ngân hàng.

b. Năng lực quản lý của địa phương:

Những người làm quản lý ở địa phương rất ít được đào tạo bài bản, hệ thống nên năng lực quản lý còn nhiều yếu kém. Cán bộ quản lý vừa thiếu, vừa yếu và chưa đồng bộ về cơ cấu. Công tác quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức cơ sở chưa được coi trọng đúng mức. Vì vậy không chủ động được nguồn cán bộ cho việc bố trí thay thế, thiếu nguồn bổ sung, làm cho lực lượng cán bộ ở cơ sở bị hẫng hụt.

c. Tính liên kết vùng kém:

Mười ba tỉnh, thành thuộc ĐBSCL có sự phát triển khá tương đồng, lợi thế so sánh cũng gần như nhau nhưng do chưa có quy hoạch của cả vùng nên các tỉnh mạnh ai nấy làm, kinh tế phát triển tự phát, trùng lặp, cạnh tranh cục bộ, gây lãng phí, kém hiệu quả. Hiện nay chưa có sự liên kết giữa các tỉnh trong vùng để tạo thế tổng lực trong phát triển kinh tế - xã hội toàn vùng.

d. Nguồn nhân lực với chất lượng chưa cao:

ĐBSCL có lực lượng lao động dồi dào nhưng đa số chưa được đào tạo, đây là điểm rất yếu của vùng. Tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo chiếm 83,25%, trong khi đó tỷ lệ chung cả nước là 74,6%. Với tỷ lệ này, ĐBSCL xếp thứ 7/8 vùng của cả nước. Hiện tại, chỉ gần 20% lao động công nghiệp vùng ĐBSCL có trình độ chuyên môn hóa và tay nghề cao, khoảng 17% lao động có tay nghề kỹ thuật đang trực tiếp sản xuất; cơ cấu lao động chưa hợp lý.

đ. Bản sắc văn hoá của địa phương:

Nền văn hoá của ĐBSCL là nền văn hoá pha trộn của các dân tộc Khmer, Chăm, Hoa, Kinh. Nền văn hoá chịu ảnh hưởng sâu đậm của tôn giáo và tín ngưỡng. Các chính sách phát triển kinh tế - xã hội phải phù hợp văn hoá của các miền trong vùng. Đây cũng là yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả của các chính sách phát triển kinh tế.

Kết luận chương 2

Trong những năm qua, ĐBSCL có nhiều cố gắng để cải thiện môi trường đầu tư, đã có những thành công nhất định trong thu hút vốn đầu tư, nhất là thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Nhưng các hình thức đầu tư còn đơn điệu, tính liên kết vùng kém và chưa có quy hoạch vùng mang tính lâu dài nên số vốn huy động chưa đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư để phát triển kinh tế ĐBSCL.

CHƯƠNG 3: GIẢI PHÁP THU HÚT VÀ SỬ DỤNG HIỆU QUẢ VỐN ĐẦU TƯ CHO PHÁT TRIỂN KINH TẾ ĐBSCL

3.1. Định hướng phát triển kinh tế ĐBSCL:

3.1.1. Định hướng tổng quát:

ĐBSCL sẽ là một vùng nông sản lớn trong mạng lưới sản xuất toàn cầu; là vùng kinh tế phát triển năng động, bền vững, có môi trường đầu tư thuận lợi; có điều kiện và chất lượng sống đô thị và nông thôn cao; là trung tâm văn hoá - lịch sử và du lịch, dịch vụ ẩm thực lớn với các vùng nông - lâm và sinh thái đặc thù; có cảnh quan và môi trường tốt.

Mục tiêu phát triển ĐBSCL nhằm phát huy vai trò, vị thế và tiềm năng của vùng theo mô hình đa cực, tập trung kết hợp các hành lang kinh tế đô thị, với thành phố Cần Thơ là đô thị hạt nhân trung tâm của vùng.

3.1.2. Định hướng phát triển kinh tế của vùng ĐBSCL đến năm 2020:

3.1.2.1. Phát triển nông nghiệp:

Phát triển các vùng nông nghiệp công nghệ cao, các vùng nông nghiệp được bảo vệ và phát triển với công nghệ sinh học tiên tiến như các tỉnh: Long An, Tiền Giang, An Giang.

3.1.2.2. Phát triển công nghiệp:

Phát triển các vùng công nghiệp tập trung chuyên môn hoá. Gồm các vùng công nghiệp: vùng trung tâm, vùng công nghiệp phía Đông Bắc, vùng công nghiệp phía Tây Nam và xác định nhiệm vụ cho từng vùng. Đã quan tâm đến công nghiệp phụ trợ.

3.1.2.3. Phát triển thương mại, xuất khẩu:

Hình thành các khu thương mại lớn tại các thành phố Cần Thơ, Long Xuyên, Rạch Giá, Cà Mau và tại các khu kinh tế cửa khẩu chính và quốc tế, các mặt hàng xuất khẩu chủ lực là gạo, sản phẩm đông lạnh thủy sản, các loại trái cây ăn quả nhiệt đới, các mặt hàng dệt may, giày dép, điện tử.

3.1.2.4. Phát triển du lịch:

Phát triển các vùng du lịch, các trung tâm du lịch tầm quốc tế, quốc gia. Hình thành 4 vùng du lịch quốc gia, quốc tế là: cụm du lịch thành phố Cần Thơ và vùng phụ cận, cụm du lịch Mỹ Tho và vùng phụ cận, cụm du lịch Bảy Núi - Rạch Giá - Kiên Lương - Phú Quốc và vùng phụ cận, cụm du lịch Năm Căn - Đất Mũi và vùng phụ cận.

3.1.2.5. Phát triển nguồn nhân lực:

Mở rộng quy mô dạy nghề và trung học chuyên nghiệp, tạo mối liên kết chặt chẽ giữa đào tạo và sử dụng như là quá trình thống nhất trong phát triển nguồn nhân lực.

3.1.3. Một số mục tiêu cụ thể đến năm 2020:

Bảng 3.1. Một số mục tiêu đến năm 2020 của vùng ĐBSCL

TT	Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2020
1	Tỷ lệ đóng góp của vùng trong GDP của cả nước	10,5%	13,3%
2	Cơ cấu kinh tế		
	Khu vực công nghiệp - xây dựng	24,35%	40%
	Khu vực dịch vụ	34,17	45%
	Khu vực nông lâm thủy sản	41,48%	15%
3	GDP bình quân đầu người	973 USD	3.000 USD
4	Giá trị xuất khẩu bình quân đầu người/năm		1.900 USD

Nguồn: Quyết định 492/QĐ-TTg.

3.2. Dự báo nhu cầu vốn đầu tư cho ĐBSCL giai đoạn 2011-2020 theo mô hình hồi quy:

Căn cứ số liệu thu thập của toàn vùng ĐBSCL về GDP (giá năm 1994), vốn đầu tư phát triển và xác định được chỉ số ICOR của toàn vùng giai đoạn 1996-2009, dự báo

nhu cầu vốn đầu tư giai đoạn 2001-2020.

Áp dụng mô hình hồi quy với biến mục tiêu là vốn đầu tư (I); biến độc lập là GDP (Y) và ICOR. Hàm hồi quy có dạng như sau:

$$I = b_0 + b_1 Y + b_2 ICOR + e$$

Xử lý số liệu bằng phần mềm SPSS, kết quả nhận được như sau :

Căn cứ hệ số tương quan được xác định tại Bảng Coefficients(a), trị số sig của các biến $\leq 0,05$ là các biến có ảnh hưởng đến biến phụ thuộc. Ta thấy trị số sig của Y và ICOR đều $< 0,05$; cho thấy các biến Y và ICOR có ảnh hưởng đến I. Theo kết quả xác định được, phương trình hồi quy biểu diễn mối quan hệ giữa các biến là:

$$I = 0,882 * Y + 7,898 * ICOR - 64,073 \quad (3.1).$$

Dự thảo Quy hoạch tổng thể Phát triển kinh tế - xã hội vùng ĐBSCL đến năm 2020, với chỉ số ICOR là 8 (2011-2015) và 7 (2016-2020) (do đầu tư cơ sở hạ tầng đã mang lại lợi ích kinh tế và giảm đầu tư cho an sinh xã hội dẫn đến ICOR giảm), dự báo nhu cầu vốn đầu tư giai đoạn 2011-2020 của vùng là 1.884,91 ngàn tỷ đồng.

3.3. Huy động vốn đầu tư cho ĐBSCL:

3.3.1. Ứng dụng mô hình PPP để huy động vốn đầu tư cho phát triển cơ sở hạ tầng ĐBSCL:

3.2.1.1. Mô hình PPP:

PPP là một kênh huy động vốn từ khu vực tư nhân thông qua quan hệ đối tác giữa một bên là cơ quan nhà nước đại diện Chính phủ và một bên là nhà đầu tư tư nhân. Mục tiêu của PPP là thúc đẩy nhanh hơn việc triển khai thực hiện công trình hoặc dịch vụ công, nâng cao chất lượng công trình và dịch vụ, tạo nguồn thu nhập cho quốc gia.

Mô hình PPP có nhiều hình thức: thiết kế - xây dựng, hợp đồng vận hành và bảo trì, thiết kế - xây dựng - tài chính - vận hành, xây dựng - sở hữu - vận hành, xây dựng - vận hành - chuyển giao, mua lại - xây dựng - vận hành, giấy phép hoạt động.

Việc lựa chọn mô hình PPP để ứng dụng thích hợp vào từng lĩnh vực và đạt được thành công là vấn đề rất quan trọng.

3.3.1.2. Điều kiện ứng dụng mô hình PPP:

Để triển khai và áp dụng mô hình PPP thành công, Chính phủ cần thực hiện các vấn đề trọng tâm sau đây:

- Điều kiện về pháp lý: Nhà nước phải xây dựng khung pháp lý vững chắc cho các mô hình PPP ở Việt Nam phù hợp với chuẩn mực và thông lệ quốc tế, phù hợp với thực tiễn của Việt Nam. Xây dựng cơ chế cho mô hình này phải minh bạch, chính sách rõ ràng, cụ thể.

- Phân cấp và xác định vai trò của các bên hợp tác: Xác định vai trò của Nhà nước là một bên đứng ra ký kết hợp đồng PPP và bên đối tác có thể là một hay nhiều nhà đầu tư tư nhân.

- Điều kiện về kỹ thuật: Cần có cơ chế khuyến khích nhà đầu tư tư nhân, thay đổi quan điểm và cải cách hành chính trong thủ tục đầu tư PPP. Cần phải có được sự nhận thức và đồng thuận cao trong xã hội.

3.3.1.3. Lĩnh vực ứng dụng mô hình PPP khu vực ĐBSCL:

Mô hình PPP có nhiều dạng, do đó cần thiết phải lựa chọn mô hình thích hợp với lĩnh vực đầu tư cấp bách của vùng ĐBSCL đó là xây dựng cơ sở hạ tầng. Luận văn đề nghị các mô hình áp dụng như sau: như hình thức hợp đồng xây dựng-vận hành-chuyển giao (BOT), hợp đồng xây dựng - sở hữu - vận hành (BOO).

- Hình thức hợp đồng BOT hoặc BOO: Áp dụng đối với các dự án phát triển hệ thống thủy lợi, hạ tầng giao thông đường thủy và giao thông đường bộ.

- Hợp đồng vận hành và bảo trì: áp dụng cho việc bảo trì, sửa chữa cầu đường.

3.3.1.4. Giải pháp để ứng dụng mô hình PPP thành công trong xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng khu vực ĐBSCL:

Để ứng dụng thành công mô hình PPP tại ĐBSCL, tác giả đề xuất một số giải pháp như sau:

- Từng địa phương căn cứ quy hoạch về giao thông đường bộ để sắp xếp ưu tiên các dự án xây dựng mới và xây dựng tiếp tục.

- Chính quyền các địa phương hợp tác với nhau trong việc lập dự án một cách cụ thể, dự kiến rủi ro và lợi ích của dự án và cần quan tâm đến sức chịu đựng của người dân khi sử dụng dịch vụ.

- Nên chọn một hoặc hai dự án giao thông đường bộ để làm thí điểm.

- Ban chỉ đạo Tây Nam bộ chủ trì để các địa phương trong vùng gặp gỡ và hợp tác trong xây dựng cơ sở hạ tầng cho khu vực, gặp gỡ các nhà đầu tư để tìm nguồn vốn cho xây dựng cơ sở hạ tầng.

- Thành lập cơ quan xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng khu vực ĐBSCL. Nhiệm vụ cơ bản của cơ quan này là:

1. Chủ trì tổ chức xây dựng và tổng hợp chiến lược quy hoạch, kế hoạch phát triển giao thông của khu vực.

2. Hỗ trợ các địa phương trong triển khai và ứng dụng mô hình PPP.

3. Chủ trì trong tổ chức các hội nghị song phương, đa phương để tìm nguồn tài trợ cho đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng và phát triển kinh tế ĐBSCL.

3.3.1.5. Đánh giá hiệu quả của mô hình PPP:

1. PPP là một kênh huy động vốn hiệu quả nhất là trong lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng.

2. Tiết kiệm chi phí trong triển khai và thực hiện dự án.

3. Chất lượng công trình đảm bảo hơn.

4. Mở ra cơ hội để khu vực tư nhân có thể tham gia đầy đủ vào việc phát triển cơ sở hạ tầng trọng yếu của quốc gia.

3.3.2. Tài trợ tín dụng cho phát triển nông nghiệp ĐBSCL:

- Tín dụng nhà nước:

Các địa phương phải chủ động trong khai thác nguồn vốn tín dụng nhà nước theo Thông tư số 156/2009/TT-BTC ngày 03/8/2009 về cơ chế vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước do Bộ Tài chính ban hành.

- Tín dụng ngân hàng: Ngành cá ĐBSCL cần hỗ trợ lãi suất vay vốn để phát triển vững bền.

Tỷ trọng trong xuất khẩu thủy sản, cá tra và cá basa chiếm hơn 50% về lượng. Năm 2008, Việt Nam xuất khẩu 640.000 tấn cá tra cá basa đạt giá trị 1,45 tỉ USD. Hiện tại cá ba sa Việt Nam đang có mặt ở khoảng 120 thị trường các nước trên thế giới. Nguồn cá da trơn xuất khẩu chủ lực từ ĐBSCL. Ngành cá ĐBSCL rất cần vốn, đề nghị Chính phủ dành gói kích cầu để phát triển mạnh và vững bền cho ngành cá tra và cá basa của ĐBSCL thời gian là 12 tháng, lãi suất 2%/năm. Đối tượng được hưởng gói kích cầu là người nuôi cá và doanh nghiệp chế biến cá.

3.3.3. Tài trợ từ các nguồn vốn khác:

3.3.3.1. Huy động nguồn vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài:

Để thu hút nguồn vốn FDI vào khu vực ĐBSCL, ngoài các yếu tố về hạ tầng giao thông, hạ tầng của các KCN, cải cách thủ tục hành chính, rất cần sự liên kết chặt chẽ giữa các địa phương với nhau, Ban chỉ đạo Tây Nam bộ là đơn vị chủ trì cho sự liên kết các tỉnh.

3.3.3.2. Tài trợ từ nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức:

Ưu tiên nguồn vốn ODA cho phát triển nông nghiệp, nông thôn. Chủ động đưa ra danh mục dự án ưu tiên đầu tư kêu gọi vốn ODA, chủ động trong tiếp nhận vốn ODA.

3.3.3.3. Tài trợ từ nguồn vốn từ ngân sách nhà nước:

Nguồn vốn NSNN vẫn là nguồn vốn quan trọng đối với ĐBSCL. Vì vậy, đề nghị Chính phủ có chính sách tăng cường vốn NSNN cho các địa phương thuộc vùng còn nhiều khó khăn.

3.4. Các giải pháp hỗ trợ:

3.4.1. Quy hoạch và phát triển đồng bộ những yếu tố mang tính đặc thù của từng tỉnh trong khu vực:

- *Quy hoạch phát triển nông nghiệp*: phải có trọng điểm, nhất là quy hoạch vùng trồng lúa và trồng cây ăn trái, các vùng nuôi trồng thủy sản để hạn chế ô nhiễm nguồn nước.

- *Quy hoạch khu công nghiệp*: KCN hiện có của vùng đã nhiều, nhưng nhỏ và manh mún, không nên thành lập thêm KCN, mà phải rà soát lại các KCN, có thể thu hồi thay đổi mục đích sử dụng đất.

- *Về công nghiệp*: Phát triển công nghiệp trên cơ sở đổi mới công nghệ; lựa chọn để phát triển một số ngành công nghiệp sạch như phát triển ngành điện tử, như lắp ráp máy tính, tivi, .. quy mô lớn.

- *Về du lịch*: ĐBSCL cần có định hướng đầu tư khai thác, mỗi địa phương cần khai thác nét đặc trưng của mình, làm cho sản phẩm du lịch của từng địa phương không giống nhau, tránh sự nhàm chán cho du khách.

- *Quy hoạch đầu tư khai thác kinh tế biên và kinh tế biển*: ĐBSCL có 2 tỉnh Kiên Giang và Cà Mau nằm trong hành lang kinh tế phía Nam của Tiểu vùng sông Mêkong. Do đó, chính quyền các địa phương thuộc ĐBSCL cần liên kết để quy hoạch đầu tư khai thác tiềm năng kinh tế vùng biên giới và vùng biển.

3.4.2. Phát triển nguồn nhân lực chuyên nghiệp, chất lượng cao:

Để có được nguồn nhân lực chuyên nghiệp và chất lượng cao, cần phải có sự quan tâm hợp tác từ nhiều phía. Trước hết là các công ty, doanh nghiệp sử dụng lao động, các cơ sở đào tạo, các trường đào tạo, và sự hỗ trợ của Chính quyền địa phương.

3.4.2.1. Đào tạo lực lượng công nhân có tay nghề cao:

- *Đối với doanh nghiệp*: Doanh nghiệp có thể chọn cơ sở đào tạo uy tín để đặt hàng đào tạo nghề cho công nhân theo yêu cầu.

- *Đối với các cơ sở dạy nghề*: Các cơ sở đào tạo nghề tạo mối quan hệ với doanh nghiệp để đào tạo theo yêu cầu doanh nghiệp; có chương trình đào tạo phù hợp; nâng cao trình độ chuyên môn về nghề cho giáo viên.

- *Chính quyền địa phương*: cần có cơ chế đầu tư cho các trường nghề hợp lý, nhất là đầu tư máy móc thiết bị dạy nghề hiện đại. Thúc đẩy các Trung tâm học tập cộng đồng hoạt động hiệu quả.

- *Trung tâm tư vấn việc làm của địa phương*: có chương trình tuyển dụng và đào tạo nghề cho thanh niên, cung cấp cho các công ty, doanh nghiệp trên địa bàn; đào tạo kỹ năng nghề nghiệp để xuất khẩu lao động.

3.4.2.2. Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao:

- *Đối với lực lượng đang làm việc tại các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp:* đánh giá lại lực lượng cán bộ quản lý, cán bộ khoa học kỹ thuật để tiếp tục đào tạo, bổ sung kiến thức; chú trọng việc bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ định kỳ.

- *Đối với lực lượng vừa tốt nghiệp các trường đại học, cao đẳng:* Cần có chính sách hợp lý, nhất là tiền lương, môi trường làm việc, và tạo điều kiện để họ làm việc sáng tạo, hiệu quả.

3.4.3. Thực hiện chính sách xoá đói giảm nghèo hiệu quả:

ĐBSCL là khu vực mà tỷ lệ người dân sống trong đói nghèo còn rất cao. Vì vậy, cần có giải pháp xoá đói giảm nghèo bền vững, như: đẩy mạnh việc hỗ trợ cho người nghèo bằng hình thức dạy nghề, đầu tư phát triển làng nghề theo hướng làm ăn tập thể.

3.4.4. Cải thiện môi trường đầu tư:

Để nâng cao chất lượng môi trường đầu tư, tạo một môi trường đầu tư lành mạnh, xin đề xuất một số giải pháp sau đây:

- *Hoàn thiện môi trường pháp lý:*

+ Cải cách mạnh các thủ tục hành chính. Công khai thông tin về quy hoạch, quy trình giải quyết dự án đầu tư của doanh nghiệp trong nước và nước ngoài, luật pháp có liên quan đến xử lý tranh chấp quyền sở hữu tài sản,...

+ Tiến tới tạo lập một nền hành chính hiện đại, chuyên nghiệp, với đội ngũ công chức có năng lực và đạo đức.

+ Cải thiện mối quan hệ giữa chính quyền và doanh nghiệp theo hướng hợp tác, chia sẻ và cùng tháo gỡ khó khăn khi cần thiết.

- *Cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư mang tính chuyên nghiệp và chất lượng cao:*

+ Đầu tư phát triển ngành công nghiệp phụ trợ cho toàn vùng và cho các khu công nghiệp khác.

+ Nâng cao chất lượng và hiệu quả các dịch vụ đối với các nhà đầu tư.

+ Giảm các chi phí dịch vụ đầu tư như: giá cho thuê đất, thuê văn phòng; giảm cước viễn thông,... làm giảm chi phí đầu tư.

- *Đảm bảo an ninh và trật tự xã hội :*

Đảm bảo trật tự an toàn xã hội ổn định: giải quyết tốt các vấn đề xã hội, giảm tệ nạn xã hội. Tạo môi trường xã hội thân thiện.

- *Công tác xúc tiến đầu tư:*

+ Cần xác định nguồn kinh phí cho xúc tiến đầu tư, không chỉ dựa vào kinh phí tài trợ hoặc ngân sách nhà nước.

+ Cung cấp thông tin chi tiết cho các nhà đầu tư về các dự án có tính khả thi cao, chú trọng cung cấp thông tin về các vấn đề mà nhà đầu tư quan tâm.

+ Đẩy mạnh việc đào tạo cán bộ làm công tác xúc tiến đầu tư.

3.5. Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư:

3.5.1. Nâng cao chất lượng quy hoạch gắn với việc khai thác các khu công nghiệp; các vùng nguyên liệu, tài nguyên khoáng sản.

3.5.2. Cần xác định chủ trương đầu tư: sắp xếp thứ tự ưu tiên công trình đầu tư để tránh đầu tư dàn trải.

3.5.3. Nâng cao năng lực quản lý và giám sát đầu tư để hạn chế thất thoát vốn đầu tư bảo đảm chất lượng và hiệu quả công trình.

3.5.4. Quan tâm đầu tư hơn nữa cho lĩnh vực nông nghiệp (hệ thống thủy lợi, ứng dụng công nghệ sinh học,...) vì đây là lĩnh vực mang lại hiệu quả đầu tư cao, tăng sản lượng nông nghiệp đáp ứng cho ngành công nghiệp chế biến.

3.5.5. Cải thiện và nâng cao hiệu quả hoạt động của các định chế tài chính trung gian: Các Ngân hàng thương mại cần nâng cao chất lượng sản phẩm phục vụ, cần cơ cấu đầu tư vốn theo hướng giảm dần tỷ trọng cho vay ngắn hạn, tăng tỷ trọng cho vay trung và dài hạn, phát triển cho vay tiêu dùng đối với các cá nhân để phát huy hiệu quả đồng vốn huy động được.

3.5.6. Ngăn ngừa thất thoát vốn:

Thất thoát vốn là một trong những nguyên nhân quan trọng làm giảm hiệu quả đầu tư, gây lãng phí vốn. Do đó, cần tăng cường công tác kiểm toán nhà nước.

Kết luận chương 3:

ĐBSCL cần khối lượng vốn lớn để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế của vùng, huy động vốn cho ĐBSCL là nhiệm vụ rất bức thiết; trong đó khai thác nguồn vốn ngoài nhà nước là rất quan trọng. Đồng thời để phát triển kinh tế bền vững, ĐBSCL phải thực hiện đồng bộ các giải pháp và hãy phát triển ngay chính thế mạnh của mình, xác định ngành kinh tế mũi nhọn để có chính sách đầu tư hợp lý và hiệu quả.

PHẦN KẾT LUẬN

Chính phủ cũng đã có nhiều chủ trương, chính sách, chỉ đạo để phát triển kinh tế-xã hội toàn vùng ĐBSCL, xây dựng vùng trở thành một vùng trọng điểm phát triển kinh tế của cả nước. Nhưng vùng kinh tế ĐBSCL vẫn còn nhiều khó khăn và chậm phát triển so với các vùng kinh tế khác trên toàn quốc.

Để ĐBSCL phát triển và nhanh chóng trở thành một vùng kinh tế trọng điểm của cả nước, ĐBSCL cần có những sách lược cụ thể cho từng lĩnh vực, thực hiện nhiều giải pháp đồng bộ, trong đó việc huy động vốn đầu tư là rất bức thiết.

Với sự bức thiết đó, luận án đã thực hiện được một số nội dung cơ bản sau:

- Đánh giá thực trạng thu hút vốn của ĐBSCL và của 4 tỉnh điển hình giai đoạn 2005-2009, rút ra những nguyên nhân khách quan và chủ quan trong thành tựu và hạn chế thu hút vốn đầu tư.

- Với phương pháp nghiên cứu định lượng, cho thấy tác động của khối lượng vốn đầu tư đến sự tăng trưởng GDP của vùng và dự báo nhu cầu vốn đầu tư toàn xã hội cho ĐBSCL đến năm 2020.

- Đề xuất giải pháp huy động và sử dụng vốn đầu tư, đồng thời đề xuất các giải pháp hỗ trợ để ĐBSCL phát triển nhanh và bền vững, trong đó quan tâm đầu tư khai thác thế mạnh của vùng.

Với những giải pháp mang tính cơ bản, tác giả hy vọng Luận án sẽ đóng góp phần nào vào việc huy động nguồn vốn tiềm năng từ khu vực tư nhân, đáp ứng cho nhu cầu xây dựng cơ sở hạ tầng, đây chính là yếu tố quan trọng để thu hút vốn đầu tư có chất lượng vào Việt Nam, trong đó có ĐBSCL. Riêng ĐBSCL, cần phải có tầm nhìn về lợi thế của vùng, lợi thế của ĐBSCL không chỉ ở các ngành nông nghiệp, thủy sản mà còn ở vị thế địa – kinh tế, cho phép phát triển kinh tế biên, kinh tế biển, hàng hải, thương mại quốc tế; do đó cần có chính sách đầu tư khai thác các thế mạnh, cải thiện điểm yếu sẽ tạo bước đột phá thúc đẩy kinh tế vùng phát triển nhanh chóng; trong quá trình đó, chiến lược đầu tư phải vượt khỏi ranh giới của từng tỉnh, phải có sự liên kết vùng, quan tâm đến tính liên tiếp của sản xuất – chế biến – xuất khẩu để làm tăng giá trị các sản phẩm chủ lực của vùng. ĐBSCL không nên nóng vội chạy theo đầu tư lĩnh vực không phù hợp với lợi thế của vùng để tất cả trở thành thế yếu, vừa lãng phí, vừa kém hiệu quả và càng làm cho kinh tế, đời sống người dân của vùng càng thêm trì trệ.

Tuy tác giả đã cố gắng trong nghiên cứu và hoàn thành Luận án, nhưng không tránh khỏi sơ suất. Kính mong Quý Thầy, Cô và những người quan tâm đóng góp ý kiến.

Trân trọng.

DANH MỤC NHỮNG CÔNG TRÌNH CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ

1. Nguyễn Thị Giang, *Some Measures to Accelerate Equitization in Vĩnh Long Province*, Economic development, April 2004.
2. Nguyễn Thị Giang, *Đầu tư thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh Vĩnh Long*, Tạp chí Thương mại, số 23 năm 2008.
3. Nguyễn Thị Giang và Phạm Ngọc Phong, *Quy trình tín dụng và tái xét tín dụng-Vấn đề cần được quan tâm*, Tạp chí Phát triển kinh tế, tháng 9/2008.
4. Nguyễn Thị Giang và Phạm Ngọc Phong, *Giải pháp phát triển quan hệ tín dụng giữa ngân hàng với các doanh nghiệp vừa và nhỏ*, Tạp chí Phát triển kinh tế, tháng 12/2009.